Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
www.tcbs.com.vn

Phân tích kỹ thuật

12/12/2025 10:31 PM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke

PVS	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Cổ tức	Giá	TCRating	NĐTNN %	Dầu Khí
DVKT Dầu khí PTSC		15,445	161.7	10.6	1.1	0.0%	30.2	2.6 /5	0	ĐC: Lầu 5, Tòa Nhà Petrovietnamtower, 1-5 Lê Duẩn, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh. Nhà nước: 0% SL CĐ 0

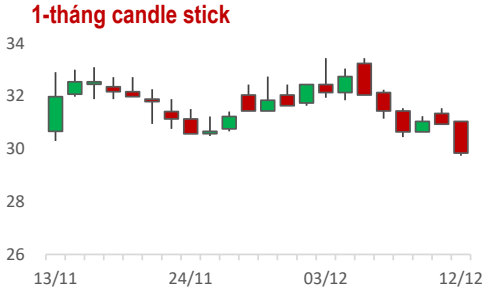

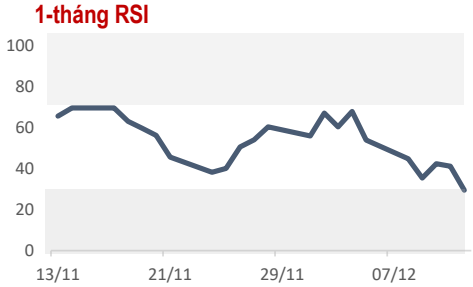

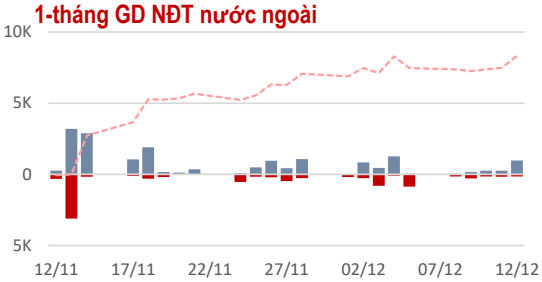

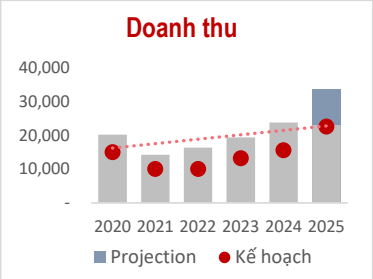

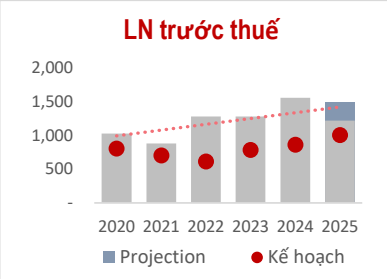

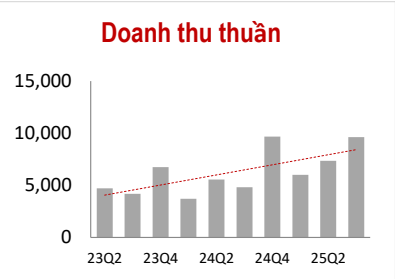

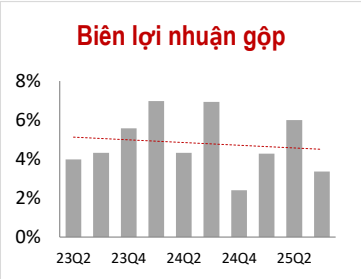

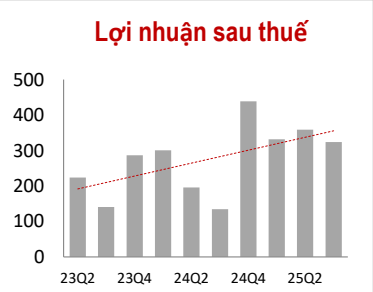

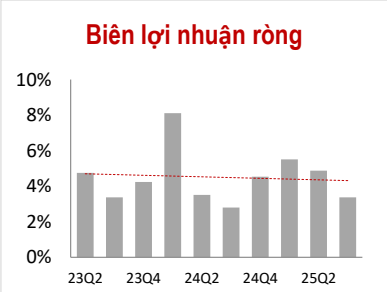

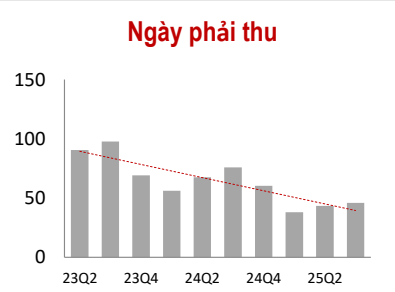

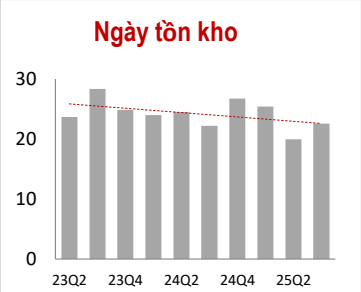

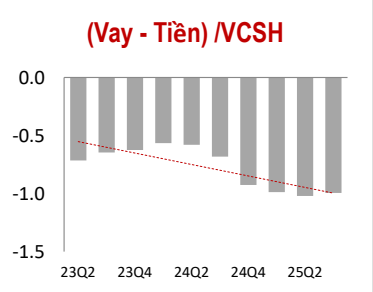

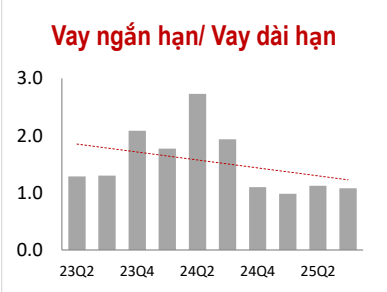

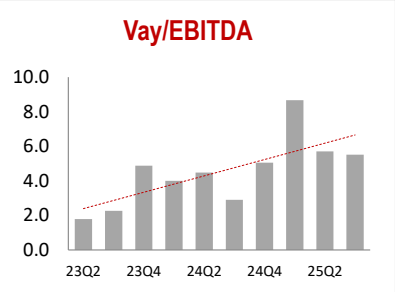

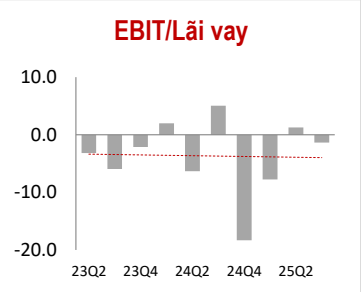

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Phân tích tài chính

12/12/2025 10:31 PM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke

PVS	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dầu Khí
DVKT Dầu khí PTSC		15,445	161.7	10.6	1.1	30.2	35.4 -- 20.0	2.6 /5	0	Ngày cập nhật :28/11/2025

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS), tiền thân là Cty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí được thành lập năm 1993. Năm 2006, Cty chuyển đổi mô hình kinh doanh hoạt động là CTCP. Vốn điều lệ hiện tại của Cty là 4.779,66 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh chính là: Cung cấp Tàu dịch vụ chuyên ngành dầu khí; Căn cứ Cảng dịch vụ dầu khí; Dịch vụ kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO/FPSO)...PVS một đơn vị thành viên của TĐ Dầu khí Quốc gia Việt Nam, PVS luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của TĐ trong công tác sản xuất kinh doanh, đặc biệt được có cơ hội tham gia đấu thầu cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí tại Việt Nam. PVS sở hữu xưởng cơ khí bảo dưỡng Diện tích 11.462 m² với các trang thiết bị, máy móc hiện đại, có thể sửa chữa, bảo dưỡng và cung cấp các dịch vụ hoán cải, nâng cấp, chế tạo các cấu kiện có kết cấu lên đến 500 tấn...Ngày 20/09/2007, PVS chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029
SL Cổ phiếu (tr)	478	478	478	478	478	478	478	478	478	478
PE	**12.2**	**20.2**	**10.0**	**17.4**	**15.1**	**11.9**	**11.0**	**10.4**	**9.8**	**9.1**
EPS (đ/cp)	1,220	1,175	1,935	2,007	2,092	2,543	2,757	2,891	3,074	3,305
PB	**0.6**	**1.0**	**0.8**	**1.4**	**1.2**	**1.0**	**0.9**	**0.9**	**0.8**	**0.7**
BVPS (đ/cp)	23,749	23,229	24,098	25,095	26,531	29,074	31,832	34,723	37,797	41,102
EV/EBITDA	13.1	16.5	15.4	33.8	20.0	11.1	10.3	9.5	8.7	7.9
ROE	**5%**	**5%**	**8%**	**8%**	**8%**	**9%**	**9%**	**9%**	**8%**	**8%**
Biên LN gộp	4%	5%	6%	5%	4%	4%	4%	4%	4%	4%
Biên LN hoạt động	-1%	0%	1%	0%	-1%	0%	0%	0%	0%	0%
Biên LN ròng	**3%**	**4%**	**6%**	**5%**	**5%**	**4%**	**4%**	**3%**	**3%**	**3%**
Doanh thu/Tài sản	0.8	0.6	0.6	0.7	0.8	0.9	0.9	1.0	1.1	1.1
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.6	-0.6	-0.7	-0.6	-0.9	-0.9	-0.9	-0.8	-0.8	-0.8
Vay NH/Vay DH	1.6	1.3	1.2	2.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1
EBIT/Lãi vay	-2.5	-0.6	2.1	-0.2	-4.1	-2.2	-2.5	-2.9	-3.3	-3.8
Vay/EBITDA	3.0	2.6	2.3	3.2	5.1	3.2	3.0	2.8	2.5	2.3
Ngày phải thu	92	117	91	68	60	62	68	68	68	68
Ngày tồn kho	40	57	38	25	27	25	28	28	28	28
Capex/TSCĐ	15%	8%	16%	27%	24%	*31%*	*33%*	*30%*	*30%*	*29%*
Doanh thu thuần	**20,180**	**14,198**	**16,366**	**19,374**	**23,770**	**33,516**	**38,543**	**44,324**	**50,973**	**58,619**
% tăng trưởng		*-30%*	*15%*	*18%*	*23%*	*41%*	*15%*	*15%*	*15%*	*15%*
EBITDA	401	474	578	480	336	511	552	599	652	713
Lợi nhuận sau thuế	**624**	**601**	**989**	**1,026**	**1,070**	**1,301**	**1,410**	**1,479**	**1,572**	**1,690**
% tăng trưởng		*-4%*	*65%*	*4%*	*4%*	*22%*	*8%*	*5%*	*6%*	*7%*
Tiền & ĐT NH	8,523	8,424	10,057	10,087	15,308	16,323	16,933	17,640	18,265	18,809
Phải thu KH	5,073	4,006	4,141	3,111	4,706	6,636	7,631	8,776	10,093	11,606
Hàng tồn kho	2,111	2,103	1,090	1,470	1,830	2,588	2,976	3,423	3,936	4,527
Tổng tài sản	**26,279**	**24,871**	**25,924**	**26,416**	**34,077**	**39,245**	**42,527**	**46,256**	**50,416**	**55,083**
Vay ngắn hạn	735	711	752	1,176	869	869	869	869	869	869
Vay dài hạn	474	534	624	564	790	790	790	790	790	790
Tổng vay	**1,208**	**1,245**	**1,376**	**1,740**	**1,659**	**1,659**	**1,659**	**1,659**	**1,659**	**1,659**
Tổng nợ	13,395	12,263	12,869	12,872	19,337	23,205	25,077	27,327	29,915	32,891
Vốn CSH	**12,884**	**12,608**	**13,055**	**13,544**	**14,740**	**16,040**	**17,450**	**18,929**	**20,501**	**22,191**
Cân đối vốn TDH	**6,800**	**6,703**	**7,278**	**7,230**	**9,944**	**12,504**	**14,032**	**15,696**	**17,422**	**19,232**
Free CashFlow	-149	723	2,122	85	4,060	-951	-450	-507	-766	-1,051

Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
13/11/2024	2023	7%	Cả năm
26/10/2023	2022	7%	Cả năm
27/09/2022	2021	8%	Cả năm
27/09/2021	2020	10%	Cả năm
20/11/2020	2019	10%	Cả năm
27/09/2019	2018	7%	Cả năm
23/02/2018	2017	5%	Đợt 1

Vị thế doanh nghiệp

PTSC được đánh giá là TCT hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ kỹ thuật dầu khí tại Việt Nam. PTSC thị phần chiếm khoảng 90% dịch vụ tàu chuyên dụng phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam. Hầu hết các tổ chức thăm dò và khai thác tại Việt Nam đều đã lựa chọn PTSC làm căn cứ và là nhà cung cấp dịch vụ chiến lược như BP, CLJOC, JVPC, Petronas Carigali, Hoang Long/Hoan Vu, KNOC, VSP, Truongson JOC. PTSC đang sở hữu, quản lý đội tàu dịch vụ dầu khí lớn nhất Việt Nam với tổng số 21 tàu. Là một đơn vị thành viên của TĐ Dầu khí Quốc gia Việt Nam, PVS luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của TĐ trong công tác sản xuất kinh doanh, đặc biệt được có cơ hội tham gia đấu thầu cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí tại Việt Nam. Hệ thống nhà xưởng, kho bãi thi công và văn phòng làm việc được đầu tư đồng bộ và hiện đại: xưởng thi công lắp ráp (150.000m2), phân xưởng có mái che (22.000m2), xưởng phun làm sạch (8.000m2), xưởng sơn có mái che (3.500m2)... Hệ thống cầu cảng tại Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Thanh Hóa đủ khả năng đáp ứng các nhu cầu thi công chế tạo và hạ thủy các cấu kiện dầu khí. Riêng tại

Cổ đông lớn		Công ty con
ợng Quốc Gia Việt Nam (51.4%)	PVS	(85%) Vận hành và Xây lắp PTSC
TBC Vietnam Equity Fund (3.8%)		(95%) Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PT
Property Holdings Limited (2.4%)		(51%) ĐTDầu khí Sao Mai Bến Đình
Norges Bank (1.3%)		(55%) Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh H
ersham Industries Limited (0.9%)		(51%) Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
aigon Investments Limited (0.9%)		(29%) Chế tạo Giàn khoan Dầu khí
Khác (39.3%)		(60%) Vietnam Offshore Floating Termin

Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
PVS	15,445	10.6	1.1	11%	4%	0.1	0%
Top 100	33,565	14.6	1.8	14%	23%	1.5	0%
Ngành	708	10.6	0.9	21%	30%	0.2	0%
PVD	13,119	14.7	0.8	5%	10%	0.6	0%
TOS	6,378	6.7	3.4	62%	19%	2.7	0%
PVC	844	42.3	0.9	2%	1%	1.4	0%
POS	708	9.0	0.8	10%	3%	1.4	0%

Báo cáo quý

12/12/2025 10:31 PM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke

PVS	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %
DVKT Dầu khí PTSC		15,445	161.7	10.6	1.1	30.2	35.4 -- 20.0	2.6 /5	0

Dầu Khí
http://www.ptsc.com.vn
Năm TL 2023 SL NV 8,137

Quý - VNDbn	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	2025Q3
Thông số cơ bản										
Biên LN gộp	4%	4%	6%	7%	4%	7%	2%	4%	6%	3%
Biên LN hoạt động	-1%	-2%	-1%	1%	-2%	2%	-3%	-2%	0%	0%
Biên LN ròng	5%	3%	4%	8%	4%	3%	5%	6%	5%	3%
ROE	**9%**	**9%**	**7%**	**7%**	**7%**	**7%**	**8%**	**8%**	**9%**	**11%**
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.7	-0.6	-0.6	-0.6	-0.6	-0.7	-0.9	-1.0	-1.0	-1.0
Tổng nợ/VCSH	1.1	1.1	1.0	0.8	0.9	1.0	1.3	1.3	1.4	1.5
Vay NH/Vay DH	1.3	1.3	2.1	1.8	2.7	1.9	1.1	1.0	1.1	1.1
EBIT/Lãi vay	-3.2	-5.9	-2.1	2.0	-6.3	5.0	-18.3	-7.8	1.3	-1.3
Vay/EBITDA	1.8	2.3	4.9	4.0	4.5	2.9	5.1	8.7	5.7	5.5
Tài sản NH/Nợ NHạn	1.8	1.7	1.8	1.9	1.8	1.9	1.7	1.7	1.7	1.6
Ngày phải thu	91	98	69	56	67	76	60	38	43	46
Ngày tồn kho	24	28	25	24	24	22	27	25	20	23
Capex/Doanh thu	1%	7%	6%	5%	6%	2%	3%	3%	3%	2%
Cân đối vốn TDH	**7,656**	**7,602**	**7,091**	**7,226**	**7,253**	**8,341**	**9,944**	**10,261**	**10,651**	**11,127**
Kết quả kinh doanh										
Doanh thu thuần	**4,712**	**4,176**	**6,758**	**3,710**	**5,571**	**4,820**	**9,669**	**6,014**	**7,359**	**9,630**
QoQ %		*-11%*	*62%*	*-45%*	*50%*	*-13%*	*101%*	*-38%*	*22%*	*31%*
YoY %					*18%*	*15%*	*43%*	*62%*	*32%*	*100%*
Giá vốn bán hàng	-4,524	-3,995	-6,382	-3,451	-5,331	-4,486	-9,436	-5,757	-6,918	-9,307
Lợi nhuận gộp	187	181	376	258	240	334	233	257	441	323
Chi phí hoạt động	-249	-284	-413	-227	-332	-245	-526	-396	-419	-346
LN hoạt động KD	-62	-103	-36	32	-92	88	-294	-138	22	-23
Chi phí lãi vay	20	17	17	16	15	18	16	18	17	17
LN trước thuế	291	217	328	368	282	209	695	384	453	380
LN sau thuế	**224**	**141**	**286**	**301**	**196**	**135**	**439**	**332**	**359**	**324**
QoQ %		*-37%*	*103%*	*5%*	*-35%*	*-31%*	*225%*	*-24%*	*8%*	*-10%*
YoY %					*-13%*	*-4%*	*53%*	*10%*	*83%*	*140%*
Bảng cân đối kế toán										
Tài sản ngắn hạn	17,778	18,939	16,297	15,101	16,653	17,380	23,882	24,926	25,421	28,767
Tiền & tương đương	5,671	4,881	5,757	5,549	6,947	8,232	11,422	12,331	12,677	12,469
Đầu tư ngắn hạn	5,077	5,183	4,329	3,848	2,992	3,256	3,886	4,187	4,358	4,500
Phải thu KH	4,566	5,884	3,162	2,282	2,910	2,794	4,706	3,161	3,729	5,409
Hàng tồn kho	1,047	1,440	1,498	1,438	1,522	949	1,830	2,045	1,387	2,939
Tài sản dài hạn	9,279	9,625	10,104	10,367	10,279	9,962	10,195	10,282	10,312	10,425
Phải thu dài hạn	122	123	123	124	127	94	97	121	31	30
Tài sản cố định	3,074	3,011	3,361	3,412	3,667	3,583	3,588	3,621	3,555	3,467
Tổng tài sản	27,057	28,564	26,401	25,468	26,932	27,342	34,077	35,208	35,733	39,192
Tổng nợ	13,925	15,165	13,018	11,533	12,988	13,401	19,337	20,174	20,670	23,794
Vay & nợ ngắn hạn	**763**	**788**	**1,176**	**960**	**1,365**	**1,305**	**869**	**827**	**874**	**855**
Phải trả người bán	4,796	6,548	3,510	3,161	3,435	3,104	4,654	3,177	3,917	5,001
Vay & nợ dài hạn	**593**	**606**	**564**	**542**	**500**	**674**	**790**	**843**	**780**	**792**
Vốn chủ sở hữu	13,133	13,399	13,384	13,936	13,944	13,942	14,740	15,034	15,063	15,398
Vốn điều lệ	4,780	4,780	4,780	4,780	4,780	4,780	4,780	4,780	4,780	4,780
Lưu chuyển tiền tệ										
Từ HĐ Kinh doanh	221	-725	185	-566	11	1,367	3,532	939	351	64
Từ HĐ Đầu tư	215	-128	721	561	985	-82	-402	-87	-185	-201
Vay cho WC (=I+R-P)	818	775	1,149	559	998	640	1,882	2,029	1,198	3,346
Capex	60	284	398	194	348	101	242	157	198	201

Tên & chức vụ	Sở hữu
Bùi Thu Hà (TBan KS)	0.0%
Nguyễn Xuân Cường (PTổng Gián	0.0%
Hoàng Xuân Quốc (TV HĐQT ĐL)	0.0%
Đoàn Minh Mẫn (TV HĐQT ĐL)	0.0%
Nguyễn Đức Thủy (Phụ trách Công	0.0%
Phan Thanh Tùng (CTTV HĐQT)	0.0%
Lê Cự Tân (PTổng Giám đốc)	0.0%
Đỗ Quốc Hoan (TV HĐQT)	0.0%
Trần Ngọc Chương (TV HĐQT)	0.0%
Nguyễn Văn Bảo (KT trưởng)	0.0%

Cty kiểm toán	Năm
DELOITTE VIỆT NAM	2025
PWC VIỆT NAM	2024
PWC VIỆT NAM	2023
PWC VIỆT NAM	2022

Tin tức

- 12/12/25-Công bố thông tin Báo cáo Kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức
- 09/12/25-Công bố thông tin Báo cáo Kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và Thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu
- 26/11/25-Trần Hồ Bắc - Tổng Giám đốc - đã mua 200.000 CP
- 24/11/25-Nghị quyết Hội đồng quản trị
- 21/11/25-Lê Chiến Thắng - Phó Tổng Giám đốc - đăng ký bán 124.900 CP
- 19/11/25-Ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
- 17/11/25-Thông báo về việc Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024
- 17/11/25-Thông báo về Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu
- 13/11/25-chốt ngày phát hành hơn 33 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2024
- 04/11/25-Nghị quyết Hội đồng quản trị
- 03/11/25-dự kiến tăng vốn điều lệ vượt 5.100 tỷ đồng

Giao dịch CĐ nội bộ

- 28/10/25-CĐNB mua 200,000cp
- 21/01/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 5,100cp
- 18/08/20-CĐNB mua 5,000cp
- 19/03/19-CĐNB bán 167,000cp
- 17/12/18-CĐNB mua 60,000cp
- 25/10/18-CĐNB mua 100,000cp
- 20/07/17-CĐL bán 800,000cp
- 18/04/17-CĐL mua 860,000cp
- 04/08/16-CĐL mua 735,700cp
- 27/02/14-CĐNB bán 60,000cp

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Phân tích Bridge

12/12/2025 10:31 PM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke

PVS	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dầu Khí
DVKT Dầu khí PTSC		15,445	161.7	10.6	1.1	30.2	35.4 -- 20.0	2.6 /5	0	ĐC: Lầu 5, Tòa Nhà Petrovietnamtower, 1-5 Lê Duẩn, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nhà nước: 0% SL CĐ 0

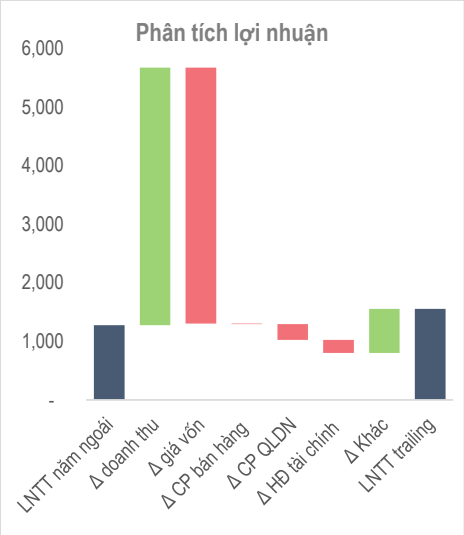

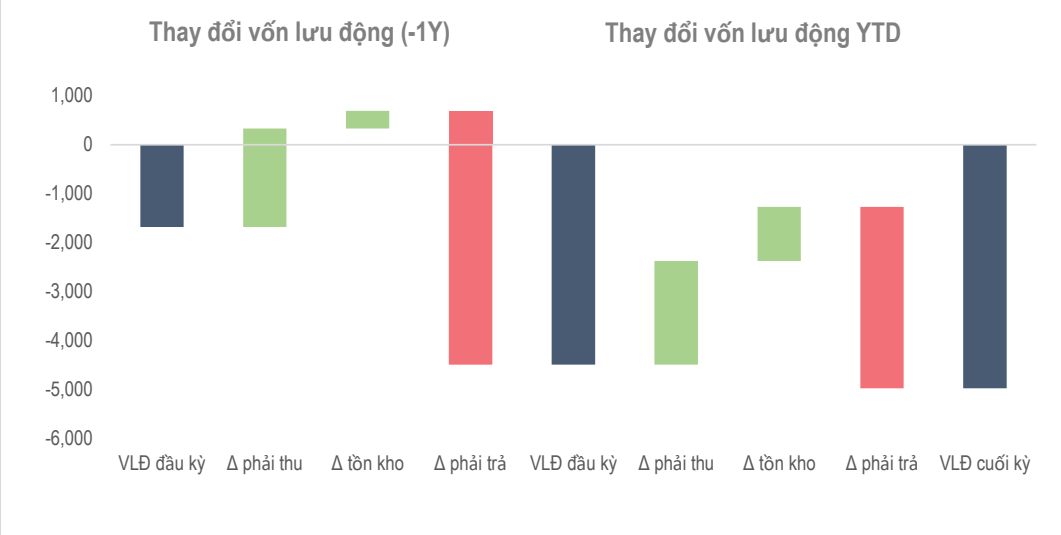

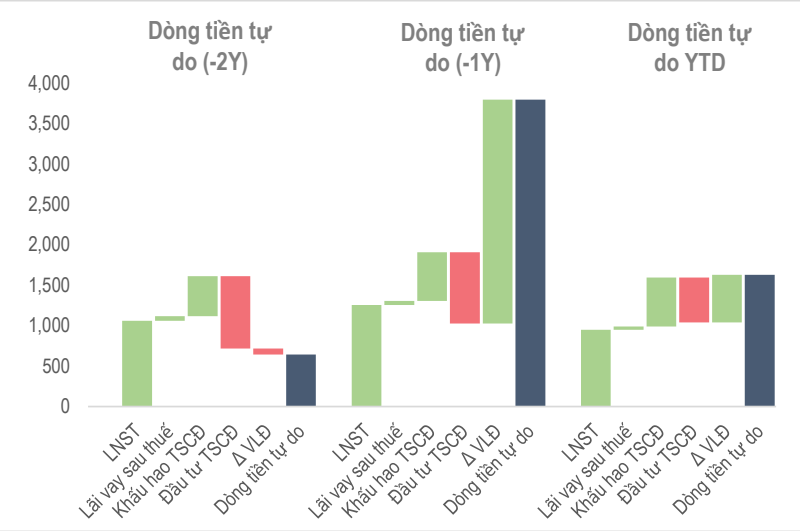

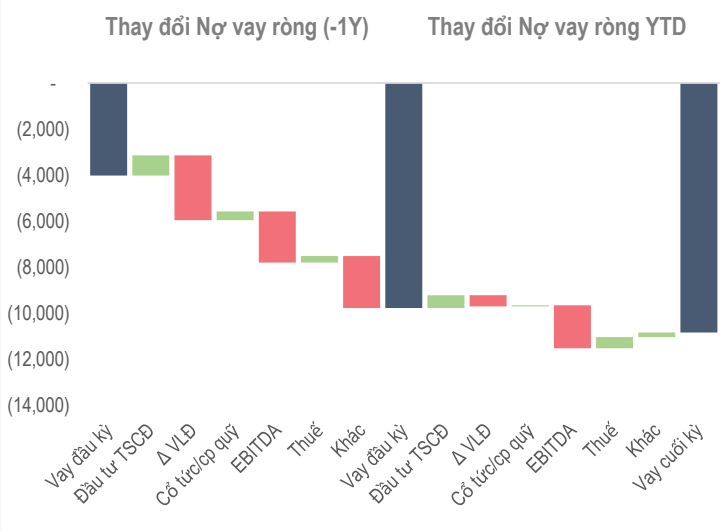

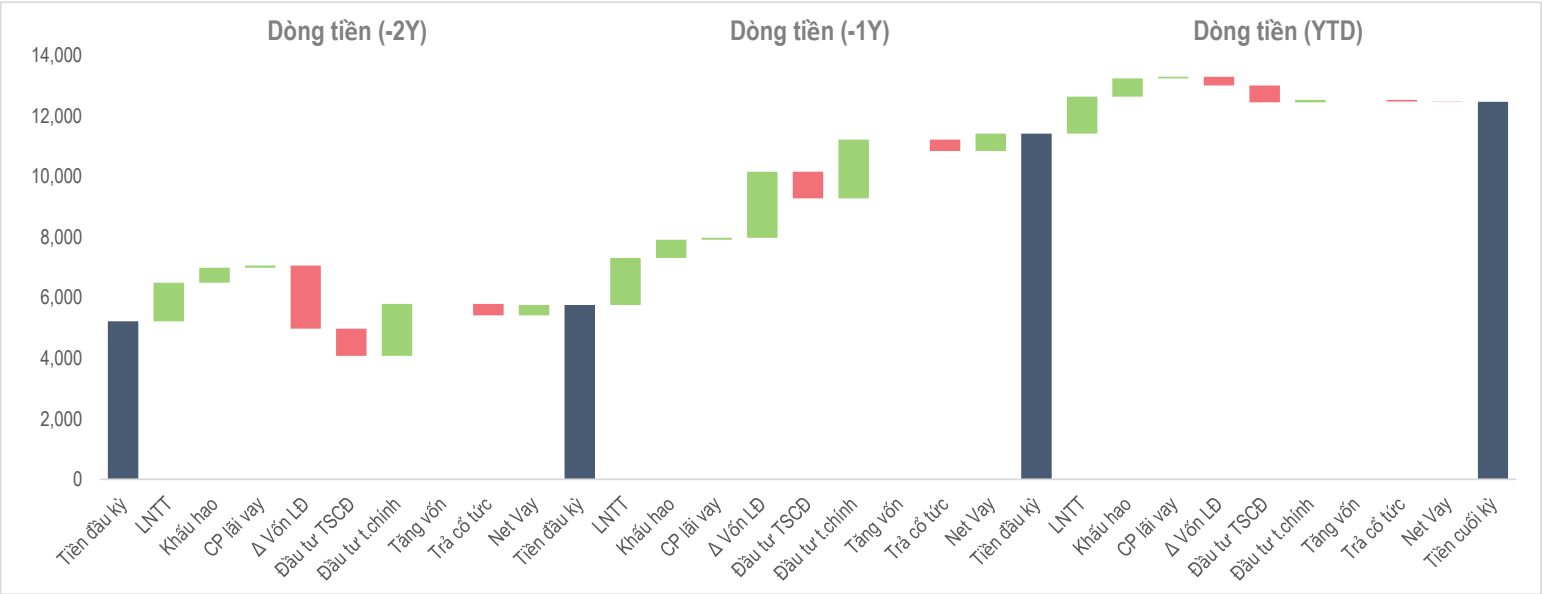

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn

Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Phân tích Bảng cân đối kế toán

12/12/2025 10:31 PM

TECHCOMSECURITIES

PVS	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dầu Khí
DVKT Dầu khí PTSC		15,445	161.7	10.6	1.1	30.2	35.4 -- 20.0	2.6 /5	0	ĐC: Lầu 5, Tòa Nhà Petrovietnamtower, 1-5 Lê Duẩn, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

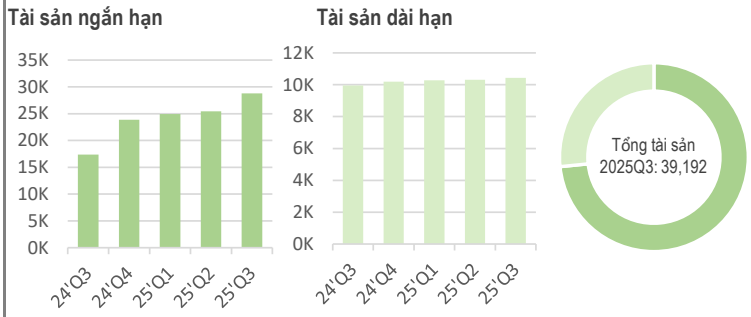

Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

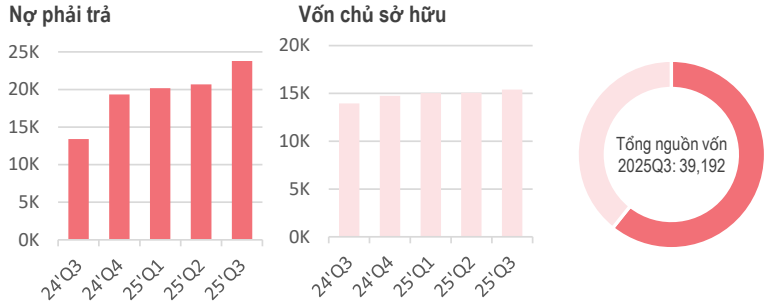

Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

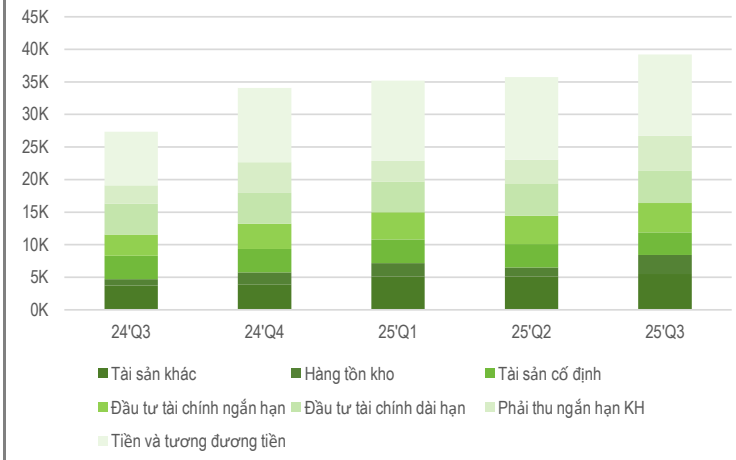

Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

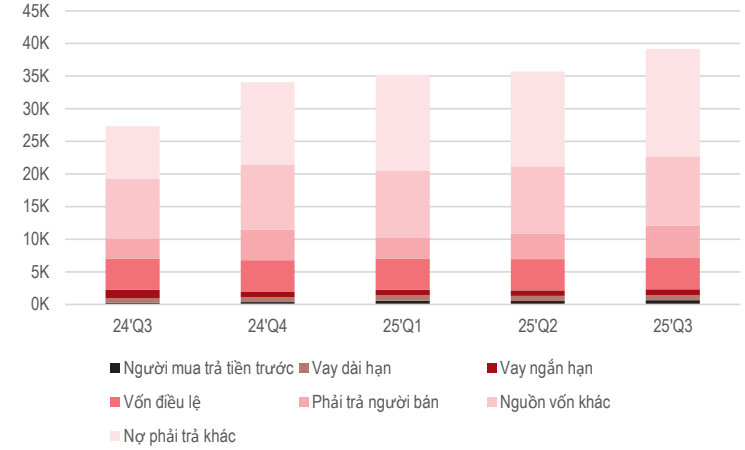

Vốn lưu động

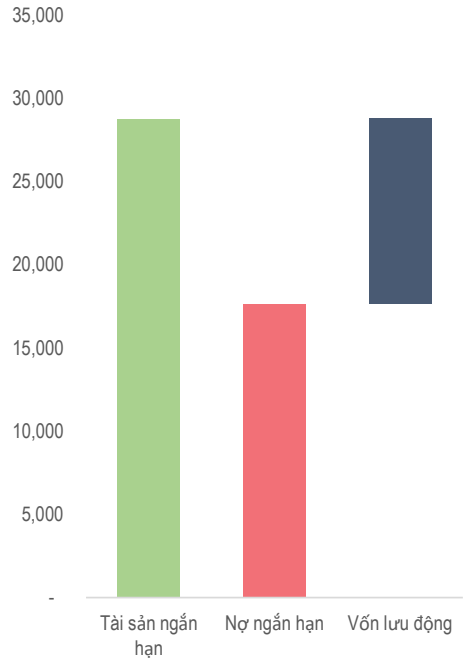

Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản

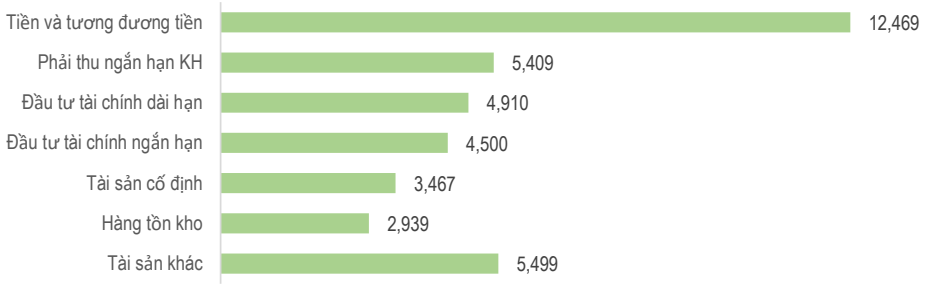

Nguồn vốn

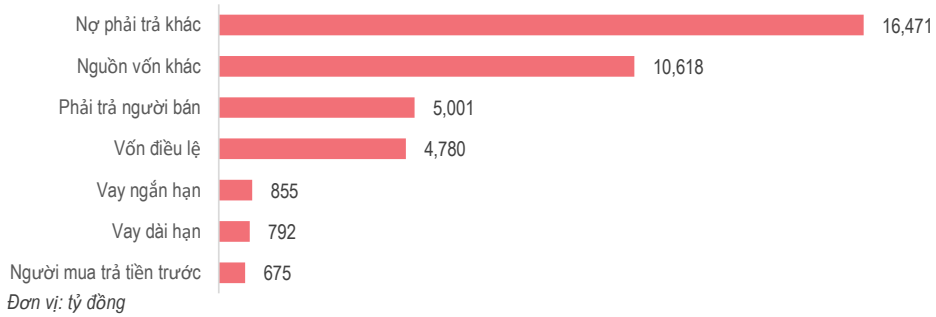

Đơn vị: tỷ đồng

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Phân tích Kết quả kinh doanh

12/12/2025 10:31 PM

TECHCOMSECURITIES

PVS DVKT Dầu khí PTSC	HNX	Vốn hóa tỷ 15,445	GTGD tỷ/ngày 161.7	P/E 10.6	P/B 1.1	Giá 30.2	1Y Hi/Lo 35.4 -- 20.0	TCRating 2.6 /5	NĐTNN % 0	Dầu Khí ĐC: Lầu 5, Tòa Nhà Petrovietnamtower, 1-5 Lê Duẩn, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh. Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	23,003	▲ 63.1%
Lợi nhuận gộp	1,021	▲ 22.7%
EBITDA	465	▼ -1.5%
Lợi nhuận hoạt động	(139)	▼######
Lợi nhuận sau thuế	1,014	▲ 60.7%

Doanh thu thuần

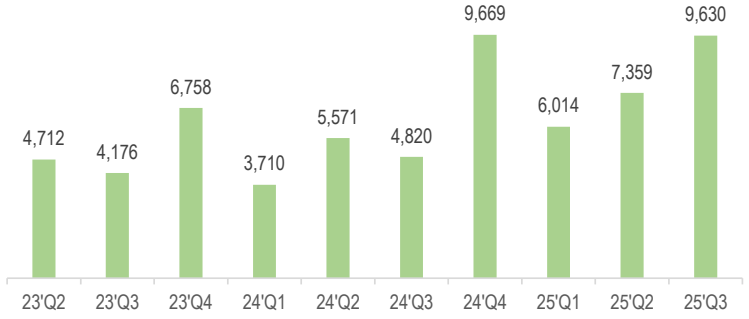

Cao nhất: 9,669 tỷ đồng
Trung bình: 5,793 tỷ đồng
Thấp nhất: 3,710 tỷ đồng

Đơn vị: tỷ đồng

Hiệu quả kinh doanh

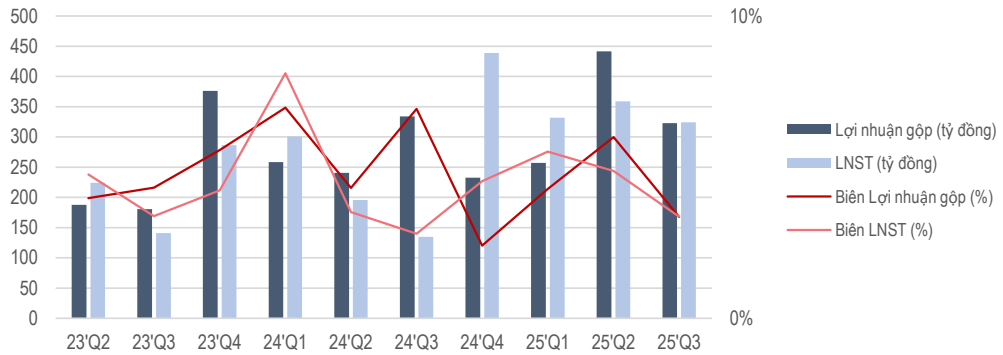

Kết quả kinh doanh quý gần nhất

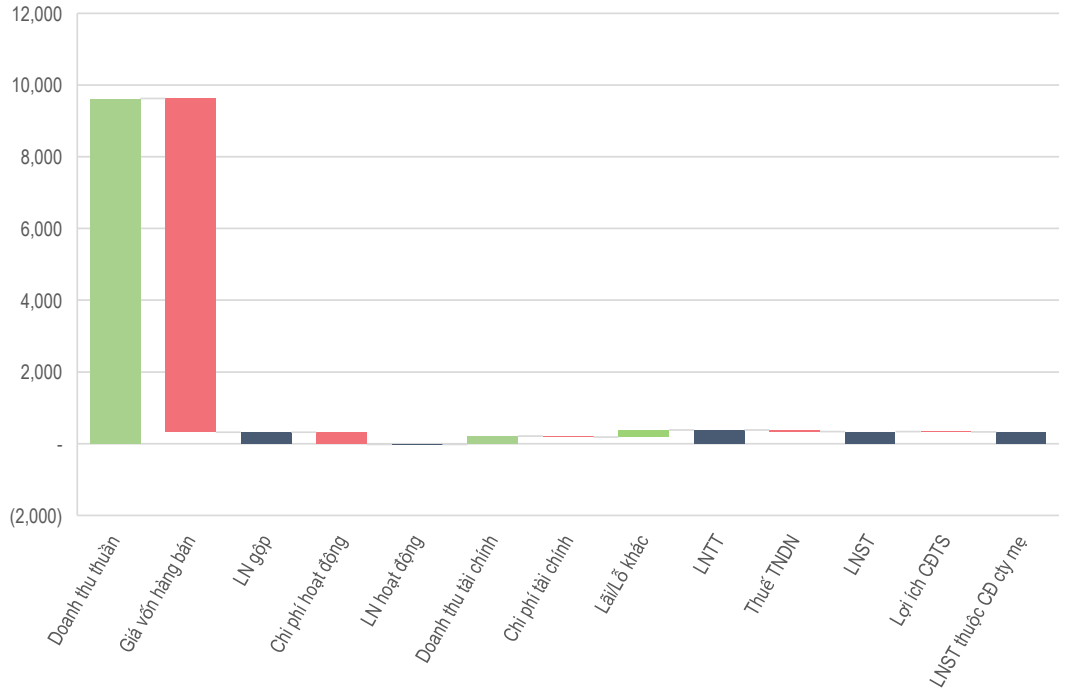

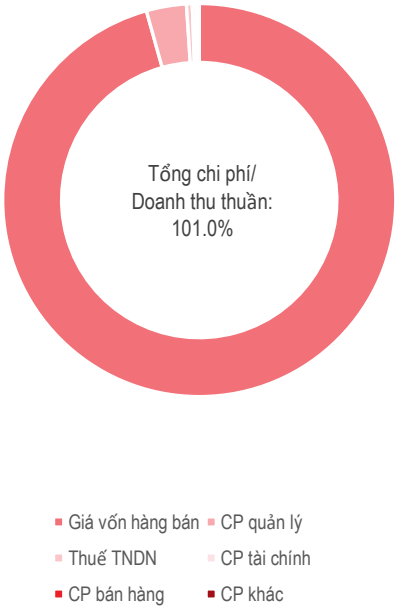

Đơn vị: tỷ đồng

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Xếp hạng và Định giá

12/12/2025 10:31 PM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke

PVS	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dầu Khí
DVKT Dầu khí PTSC		15,445	161.7	10.6	1.1	30.2	35.4 -- 20.0	2.6 /5	0	ĐC: Lầu 5, Tòa Nhà Petrovietnamtower, 1-5 Lê Duẩn. Sài Gòn. Thành Phố Hồ Chí
										Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	PVS	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	-8.9%	-2.2%
Thay đổi giá 1 năm	14.2%	15.1%
Beta	1.1	0.4
Alpha	0.0%	0.0%

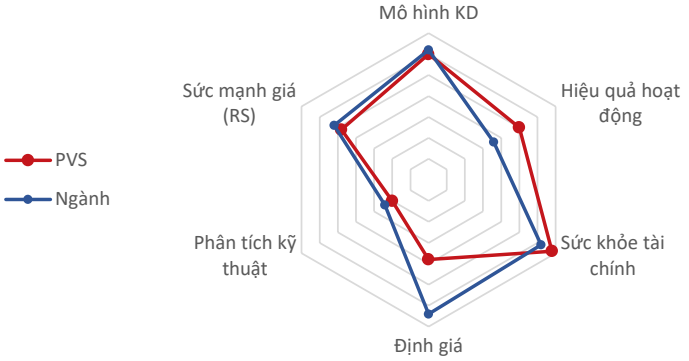

Mô hình kinh doanh	3	3.1
Hiệu quả hoạt động	2.5	1.8
Sức khỏe tài chính	3.4	3.1
Định giá	1.9	3.2
Phân tích kỹ thuật	1	1.2
Sức mạnh giá (RS)	2.4	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)

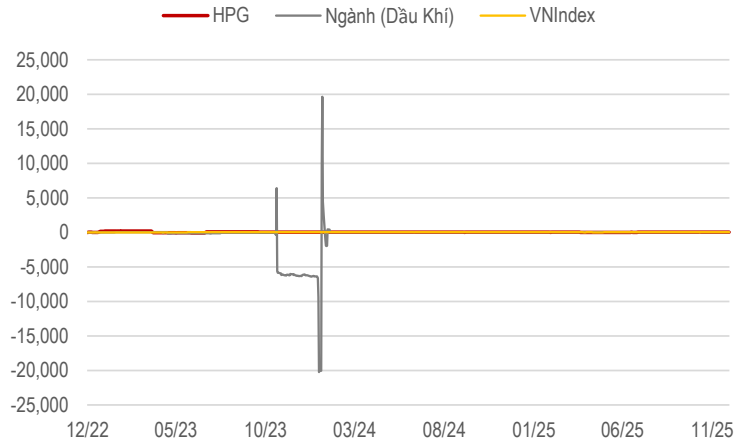

Định giá P/B (lần)

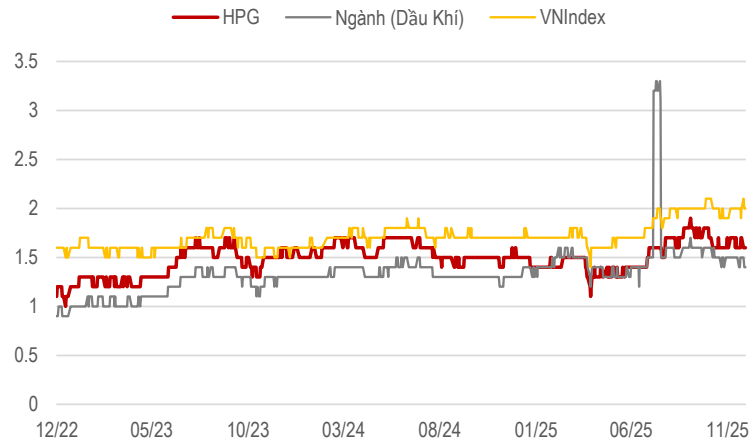

Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	15.5	2.0	21.9
Ngành	Dầu Khí	17.0	1.4	12.0
Top 5	KSV	11.9	4.9	6.4
	HSG	13.9	0.9	8.6
	NKG	31.0	0.9	19.1
	VIF	21.7	1.1	200.4
	TVN	7.7	0.6	19.9
Hệ số trung bình (lần)		13.9	0.9	19.1
Tài chính công ty (đồng)		1,876	16,343	3,640
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		26,076	14,709	69,524
Giá trị cổ phiếu (đồng)				**36,770**

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
MSR	2.7	26,800	2.7%	14%	1.5M	1.3	-67.2
KSV	2.6	115,000	1.9%	-31%	.0M	0.4	11.9
HSG	2.5	16,300	-0.6%	-10%	.6M	1.0	13.9
NKG	2.2	15,500	-0.6%	-12%	.7M	1.0	31.0
VIF	2.6	15,900	-0.6%	-2%	.0M	0.3	21.7
TVN	2.1	7,500	0.0%	-10%	.0M	1.1	7.7
PTB	2.7	44,450	0.1%	-6%	.1M	0.5	6.4
DHC	2.7	32,500	-0.2%	-8%	.0M	0.7	10.2
HGM	2.9	243,000	0.7%	-13%	.0M	0.6	6.4
SHI	2.6	15,950	0.9%	2%	.2M	0.1	47.5

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Tổng hợp tín hiệu kỹ thuật

12/12/2025 10:31 PM

TECHCOMSECURITIES

PVS	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dầu Khí
DVKT Dầu khí PTSC		15,445	161.7	10.6	1.1	30.2	35.4 -- 20.0	2.6 /5	0	ĐC: Lầu 5, Tòa Nhà Petrovietnamtower, 1-5 Lê Duẩn, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí
										Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật

Mua	1
Tr.Tính	7
Bán	4

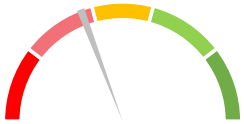

Bán

Tổng hợp

Mua	1
Tr.Tính	7
Bán	16

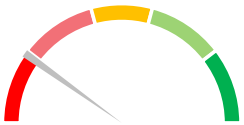

Bán mạnh

Các đường trung bình động

Mua	0
Tr.Tính	0
Bán	12

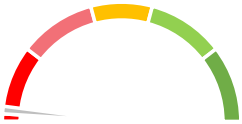

Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn		Hàm mũ	
MA5	11.9	Bán	11.8	Bán
MA10	11.9	Bán	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán	12.0	Bán
MA100	12.0	Bán	12.1	Bán
MA200	12.2	Bán	12.2	Bán

Số lượng NĐT quan tâm

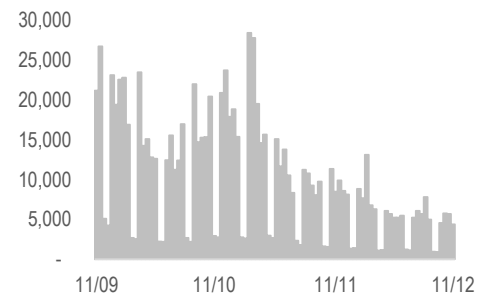

Giao dịch nước ngoài

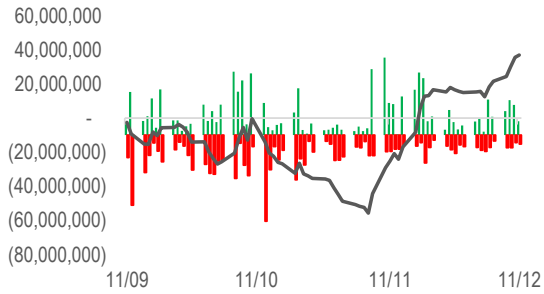

Giá vs MA(5) & MA(20)

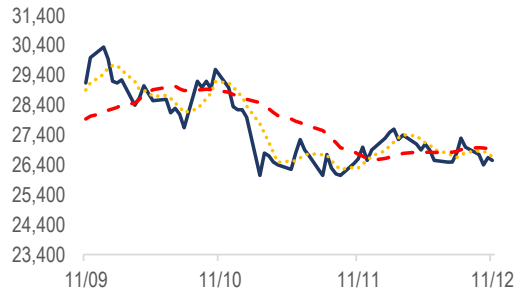

Giá vs Bollinger Band

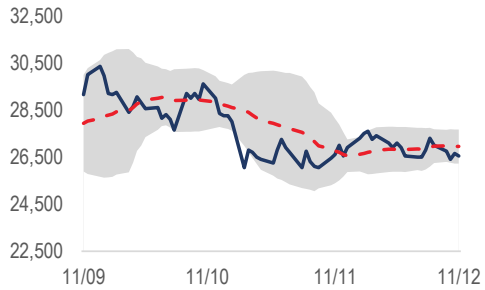

Sức mạnh giá (RS) & KLGD

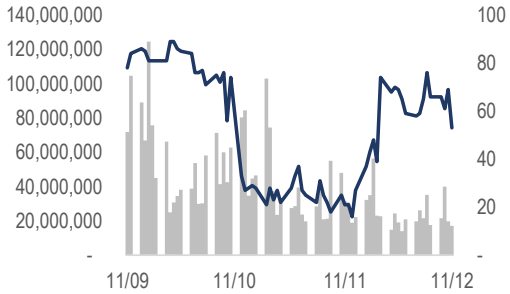

MACD

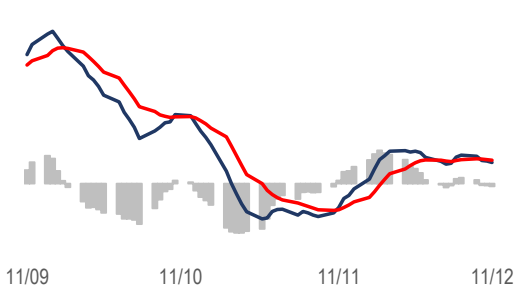

STOCH(14,3)

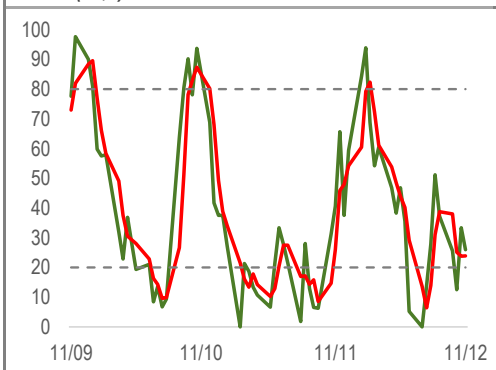

RSI(14)
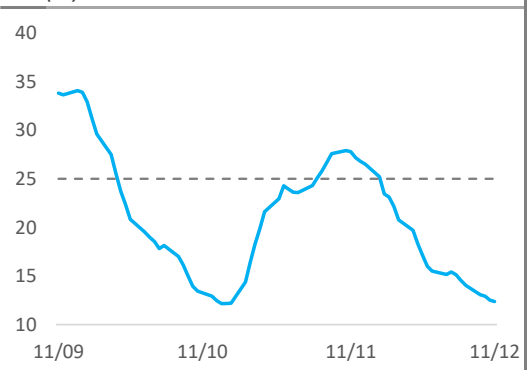
ADX(14)